

CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-13.8%	-13.8%	-0.9%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

143

tỷ VNĐ

YoY

▼ 10.0

▼ 6.8%

LN sau thuế

2023

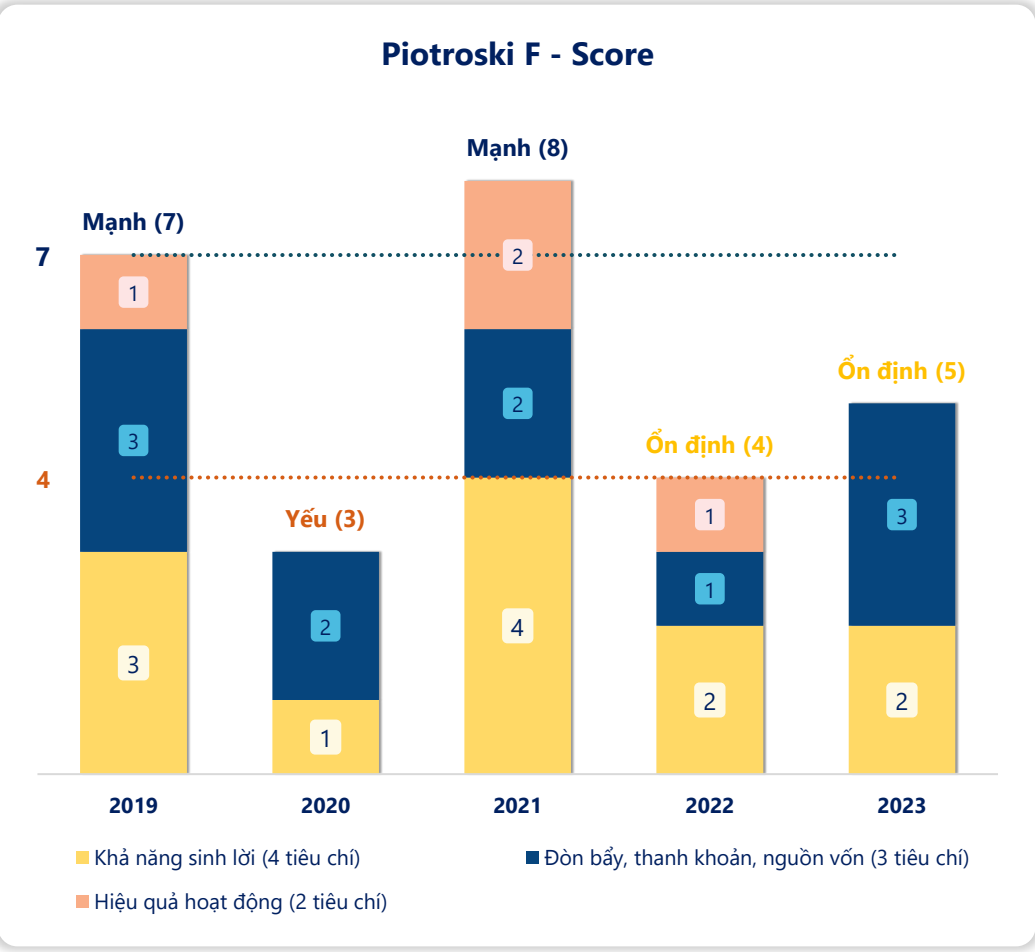
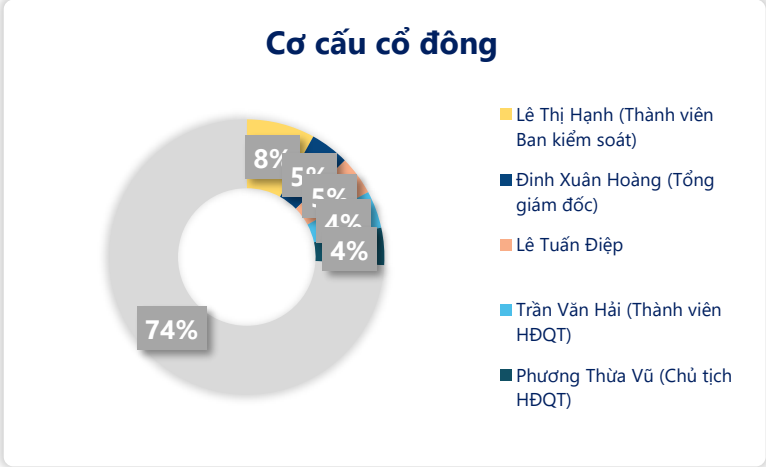
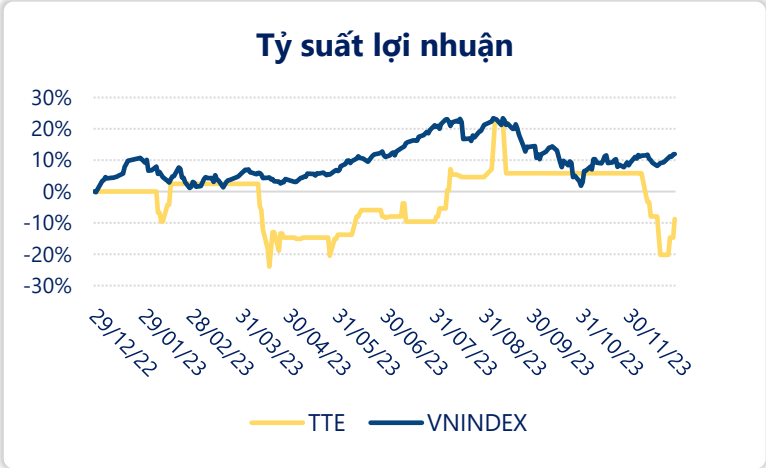
-1.67

tỷ VNĐ

YoY

▼ 23.5

▼ 108%

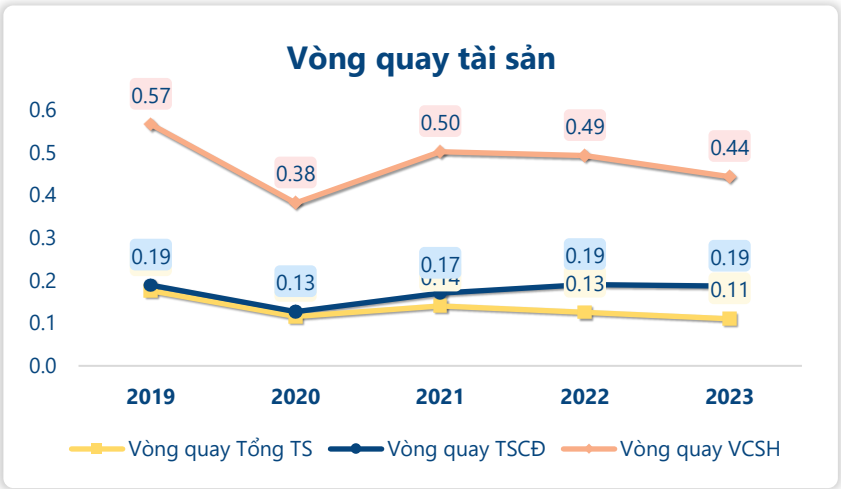
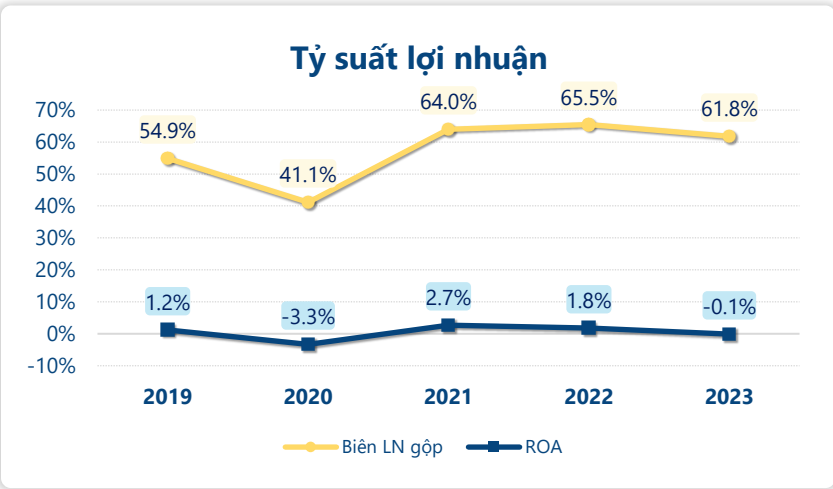
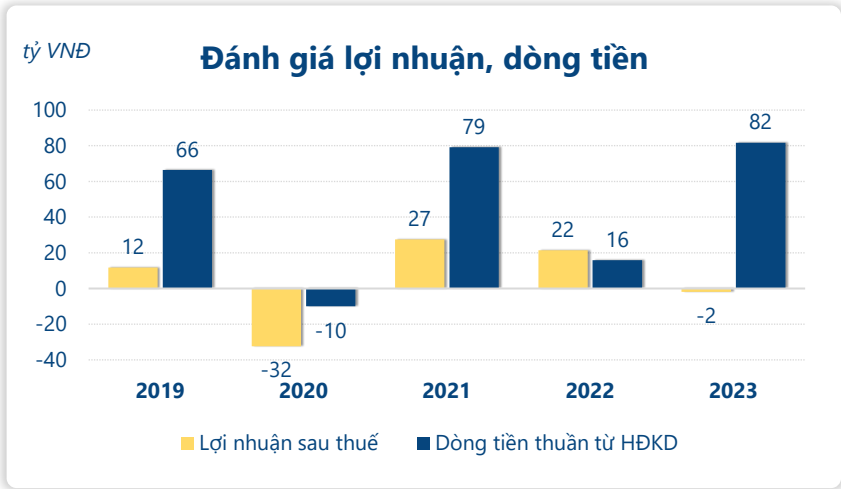


Năm **2023**, F-Score của **TTE** đạt **5/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

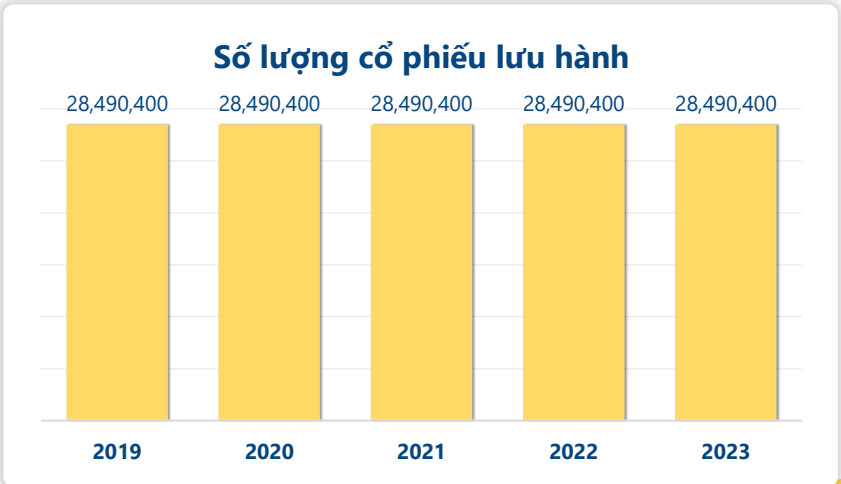
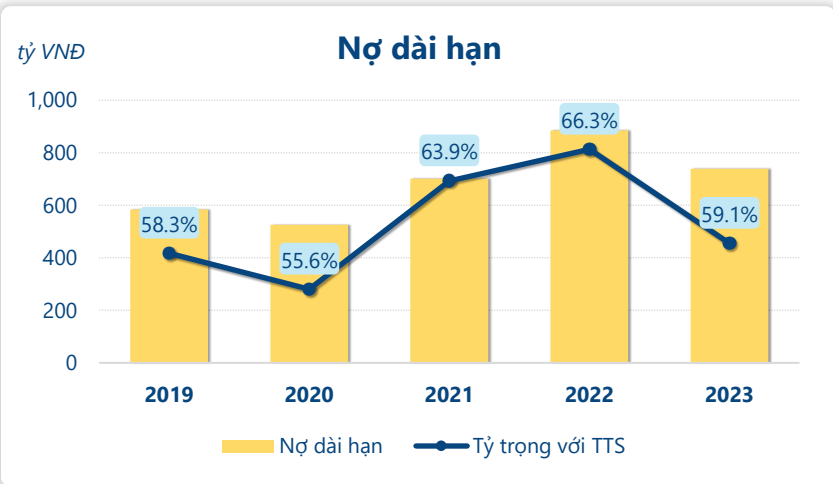
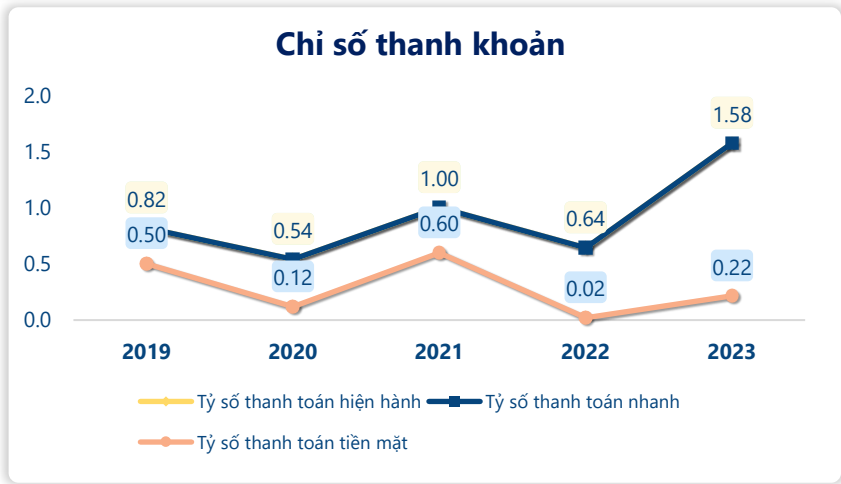
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TTE**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,244	1,336	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	118	83.4	41.3%
Tiền và tương đương tiền	40.9	2.69	1423%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	76.3	80.5	-5.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.21	171%
Tài sản dài hạn	1,127	1,253	-10.1%
Phải thu dài hạn	259	326	-20.5%
Tài sản cố định	744	784	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	117	135	-13.0%
Tài sản dài hạn khác	5.70	8.10	-29.7%
Lợi thế thương mại	0.27	0.38	-28.9%
Nợ phải trả	926	1,015	-8.7%
Nợ ngắn hạn	189	129	46.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.0	82.8	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.53	3.98	-11.4%
Nợ dài hạn	737	885	-16.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	555	633	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	318	321	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	318	321	-1.1%
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	179	113	143	153	143
Giá vốn hàng bán	80.6	66.5	51.6	52.9	54.6
Lợi nhuận gộp	98.1	46.5	91.7	100	88.1
Doanh thu HĐTC	0.05	0.04	8.11	30.3	27.3
Chi phí TC	75.8	71.1	69.2	91.9	90.9
Chi phí lãi vay	75.8	71.1	68.7	82.3	79.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-3.98	-12.8
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.67	4.65	4.78	6.45	6.48
LN thuần từ HĐKD	15.7	-29.2	25.9	28.1	5.21
Lợi nhuận khác	-2.38	-1.34	-0.17	-1.35	-0.46
LN trước thuế	13.3	-30.5	25.7	26.8	4.75
Lợi nhuận sau thuế	11.8	-32.7	27.8	21.8	-1.67
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	-32.3	27.5	21.5	-1.86

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.5	-9.99	79.2	15.9	81.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.89	-0.81	-174	-14.1	9.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.9	-20.3	136	-57.6	-48.5
Tiền đầu kỳ	28.2	48.6	17.6	58.5	2.69
Lưu chuyển tiền thuần	20.4	-31.1	40.9	-55.8	42.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.6	17.6	58.5	2.69	44.9